

## Ex 1: Listen and tick (✓) the box.

Example What's Kim's job?



A ☒



B ☐



C ☐

1 How does Kim go to work?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What time does Kim start work?



A ☐



B ☐



C ☐

3 Where does Kim have lunch?



A ☐



B ☐



C ☐

4 What was Kim's first job?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What does Kim like most about her job?



A ☐



B ☐



C ☐

## Ex 2: Chọn đáp án có phát âm đuôi s/es khác với các đáp án còn lại.

11	A. classes	B. kids	C. watches	D. washes
12	A. glasses	B. trees	C. pages	D. matches
13	A. toys	B. bushes	C. dishes	D. fishes
14	A. bags	B. pens	C. laughs	D. rings
15	A. excuses	B. takes	C. judges	D. boxes
16	A. shirts	B. buses	C. matches	D. lunches

### Ex 3: Look, read and write.

turn on bucket empty tap save dishwasher fill



1 \_\_\_\_\_ save \_\_\_\_\_ water

3 \_\_\_\_\_ a \_\_\_\_\_

2 \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_

4 \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_

### Ex 4: Read and write the correct form of the verbs.

(Chia động từ ở thì hiện tại đơn)

1 When my sister (go) \_\_\_\_\_ goes \_\_\_\_\_ to the park, she sometimes (play) \_\_\_\_\_ plays \_\_\_\_\_ football.

2 When plates and cups (be) \_\_\_\_\_ dirty, we (put) \_\_\_\_\_ them in the dishwasher.

3 If I (be) \_\_\_\_\_ hungry, I (eat) \_\_\_\_\_ something.

4 When Alex (have) \_\_\_\_\_ flu, he always (go) \_\_\_\_\_ to bed.

5 If it (rain) \_\_\_\_\_, I usually (wear) \_\_\_\_\_ a coat.